# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

## CTCP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO

| Ngày 31/12/2025 | 15,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-2.6%** | **-3.8%** | **-** |

**DT thuần**
*Q4/25*
**35.1**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼69.9| -66.6%

**LN thuần**
*Q4/25*
**-1.03**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼31.4| -103%

**LN sau thuế**
*Q4/25*
**-2.87**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼27.0| -112%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2025*
**28.4%**
YoY: +/-▼ 22.1%

**ROE**
*2025*
**13.6%**
YoY: +/-▼ 38.9%

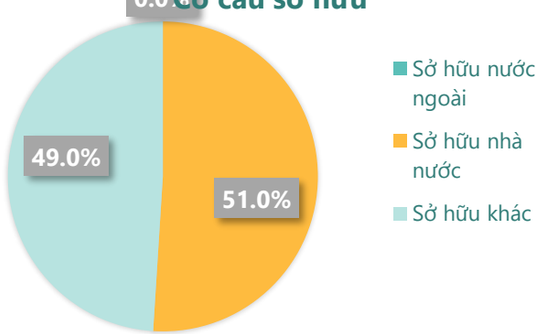
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 14,385 - 22,954 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 410 |
| Số lượng CPLH (CP) | 27,359,969 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 29,835 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Beta | 0.52 |
| EPS | 1,815 |
| P/E | 8.3 |

**DT thuần**
*2025*
**270**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼122| -31.3%

**LN thuần**
*2025*
**64.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼115| -63.9%

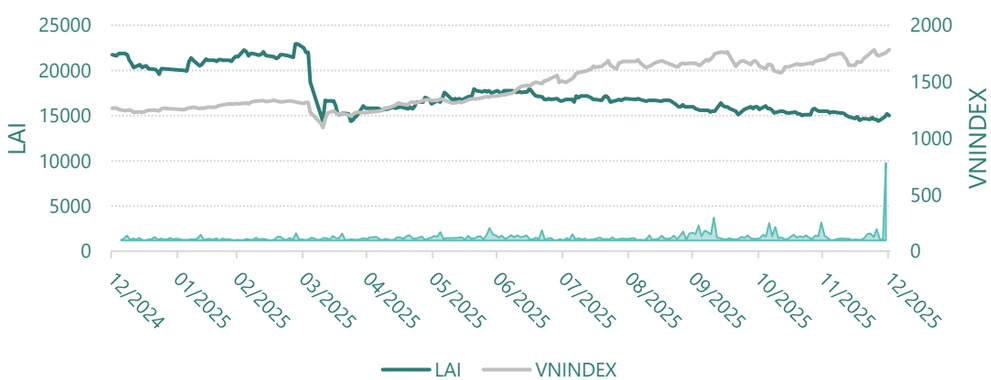
**LN sau thuế**
*2025*
**49.7**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼93.3| -65.3%

### Cơ cấu sở hữu

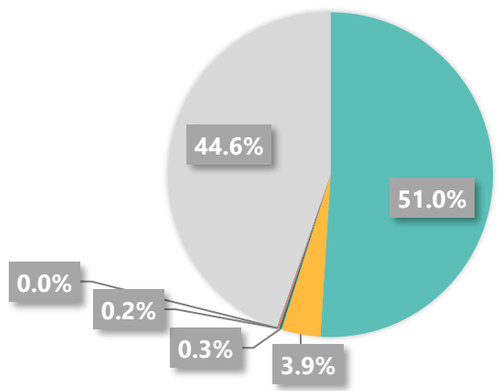



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



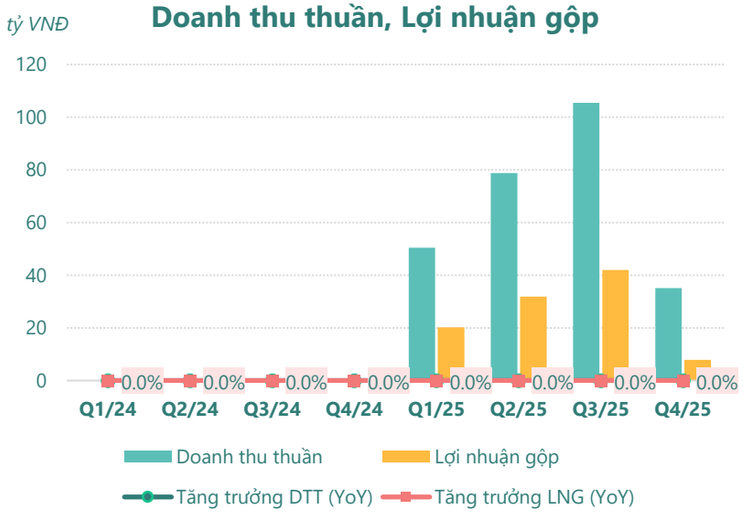

### Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

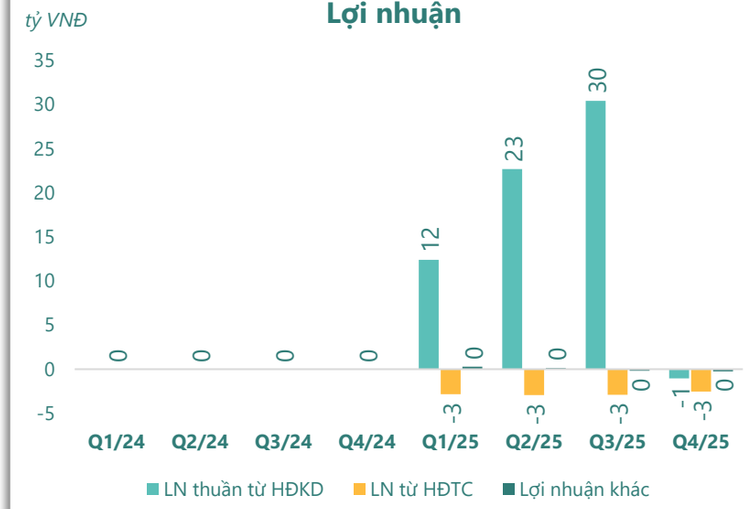
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



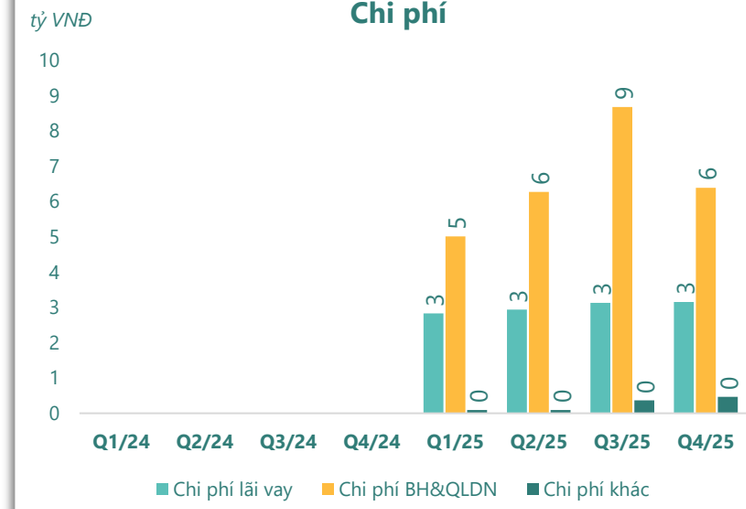

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



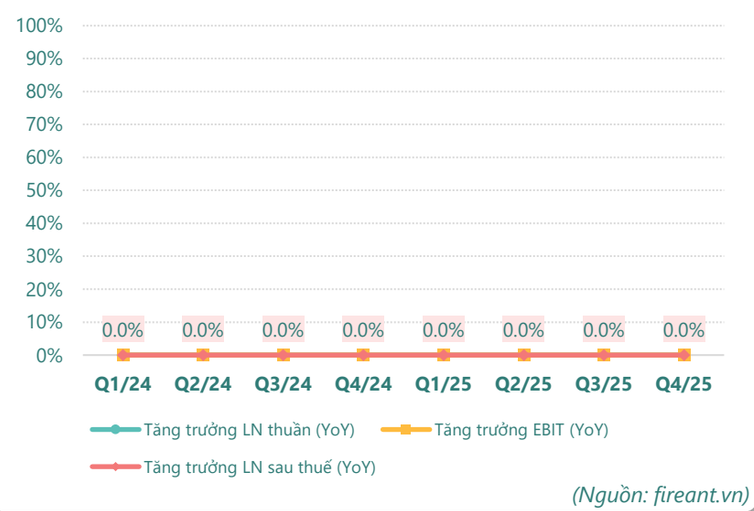

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



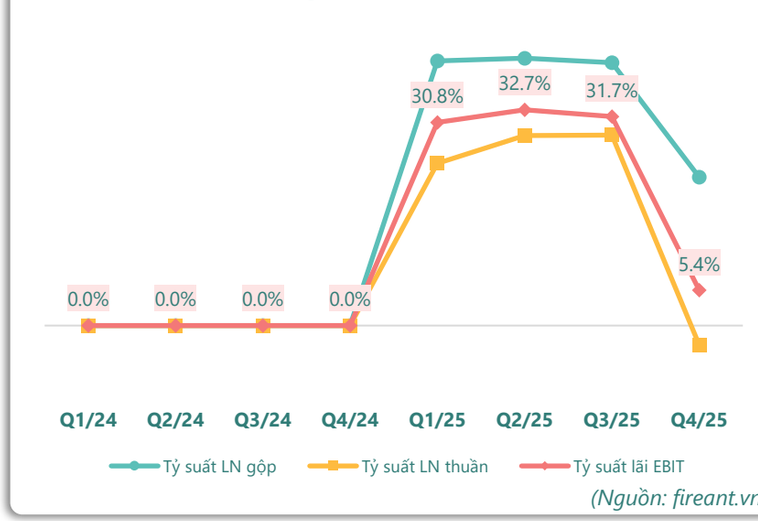

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



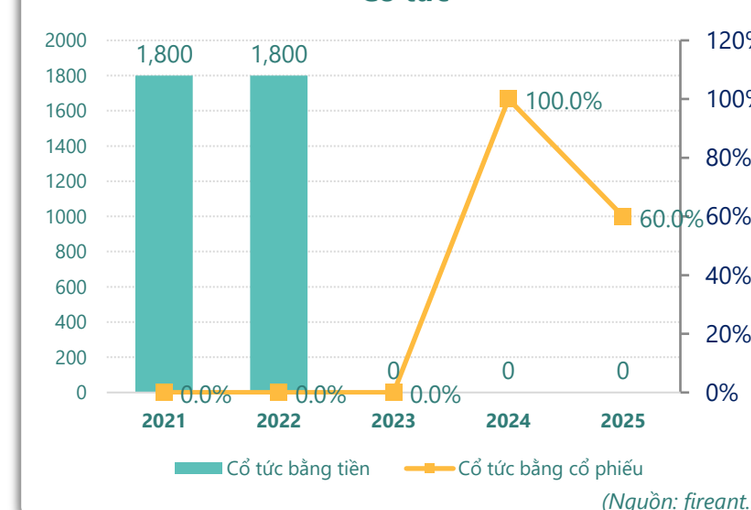

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

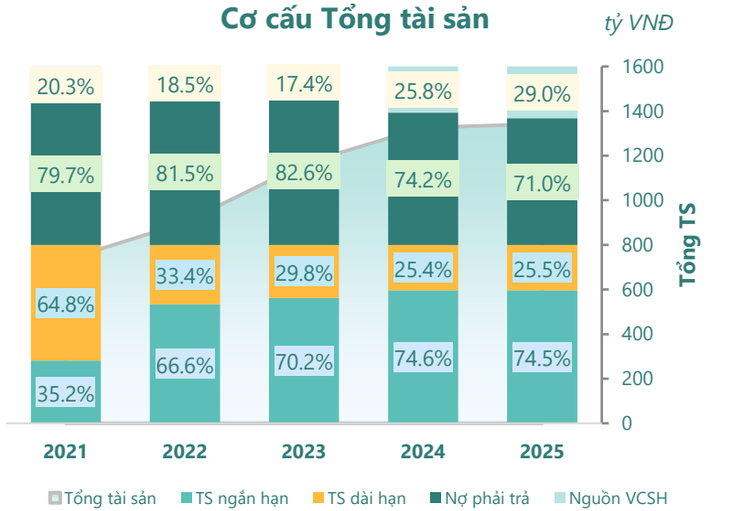
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

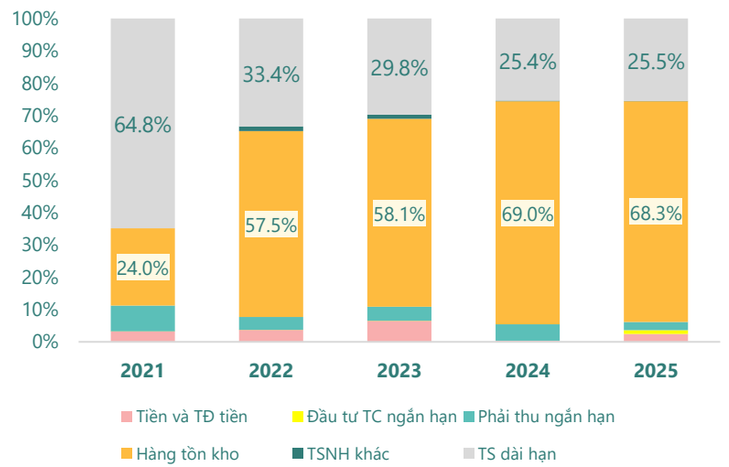
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



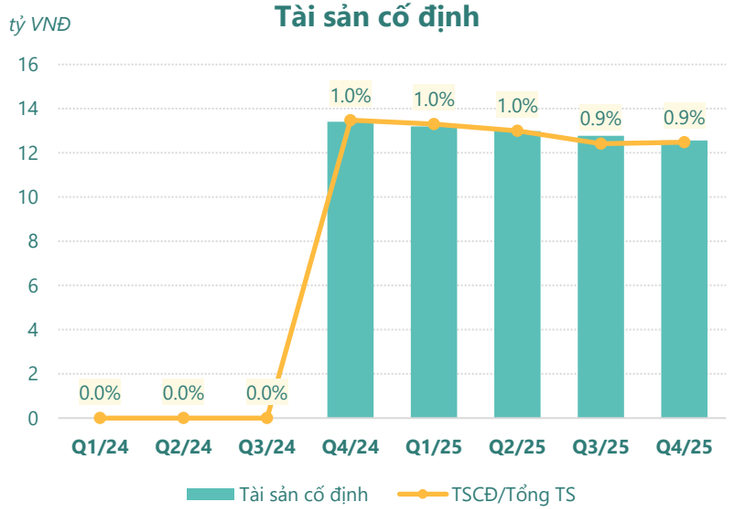

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



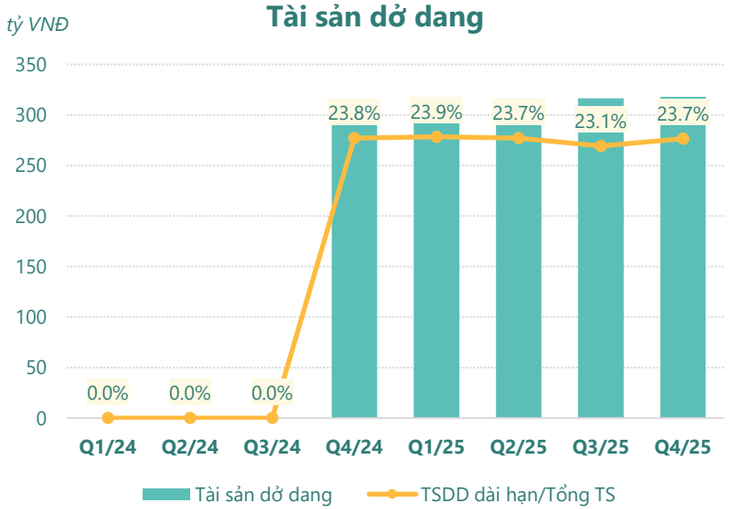

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



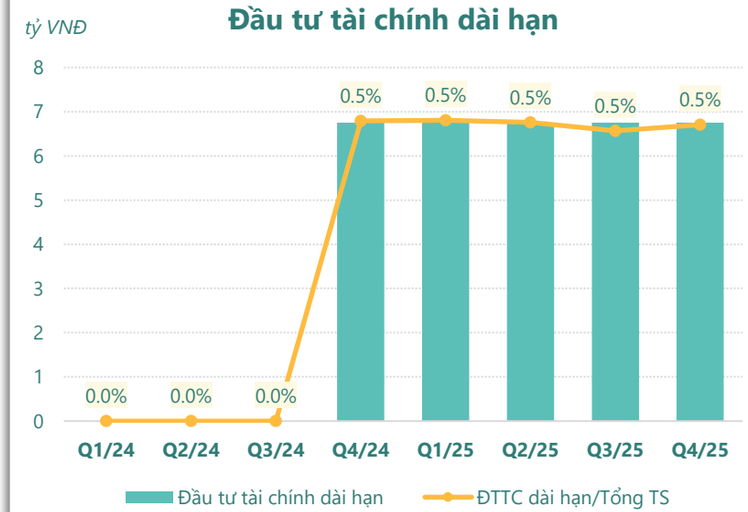

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



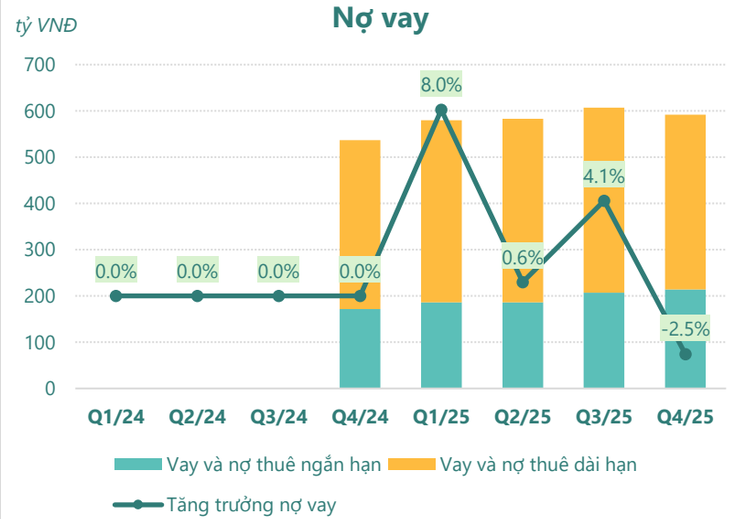

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

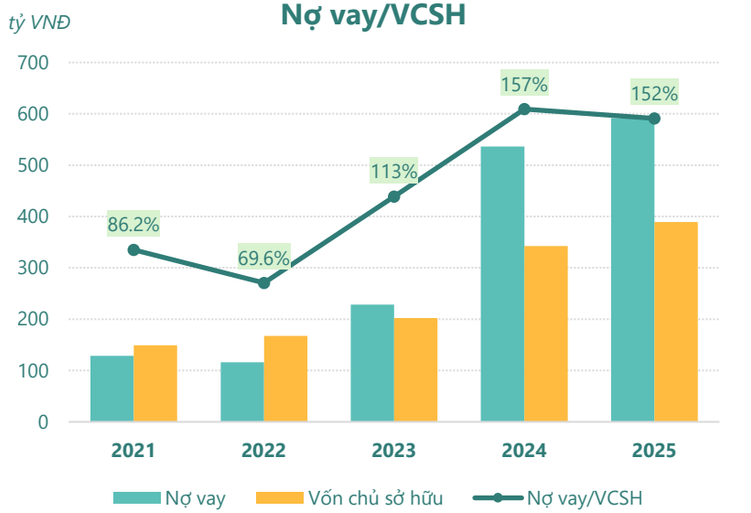
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

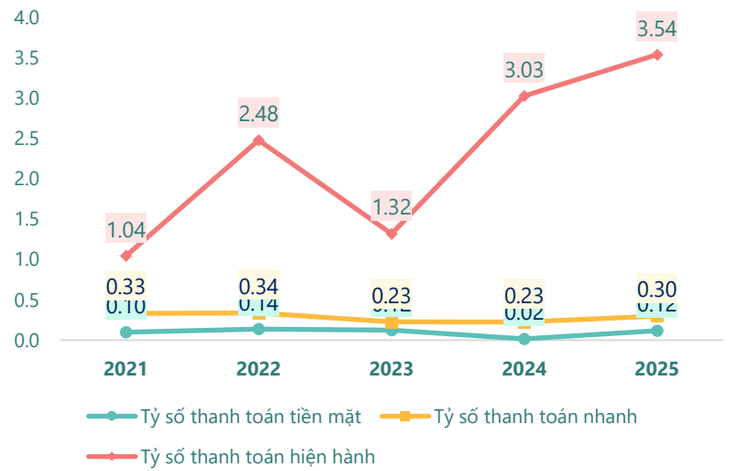
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



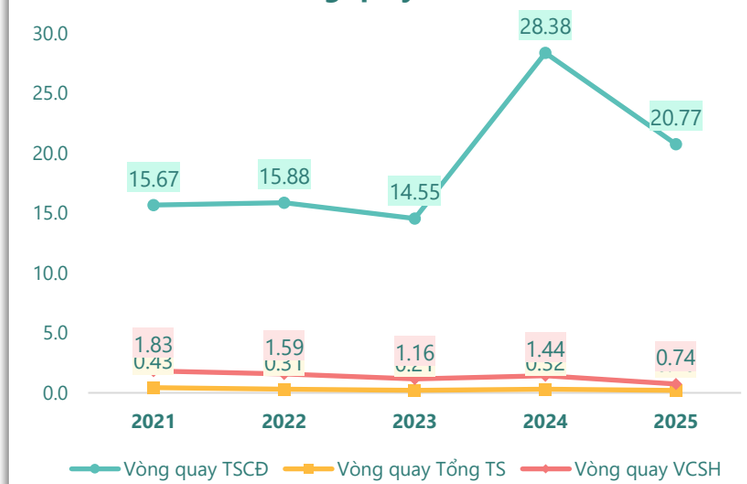

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



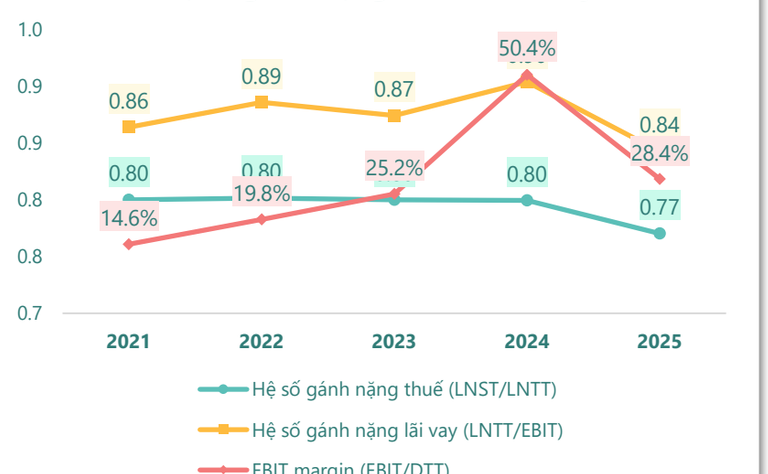

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



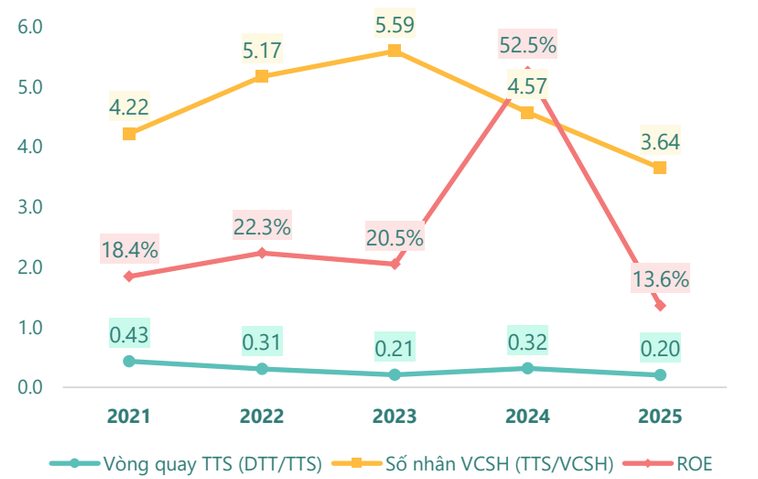

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



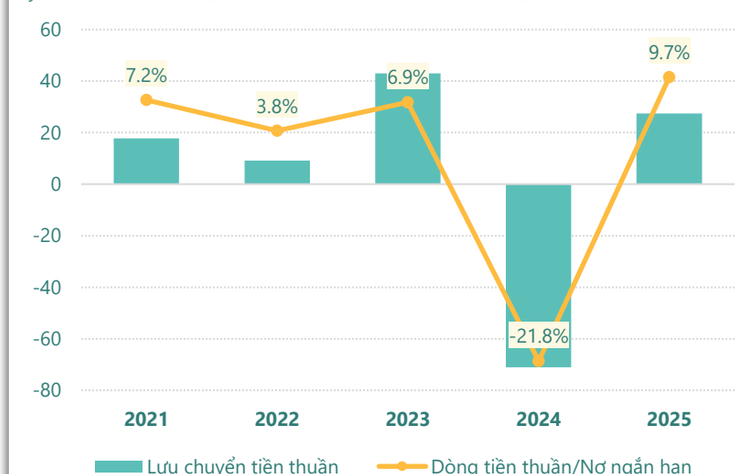

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q4/25 | Q4/24 | Thay đổi YoY | 2025 | 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **35.1** | | | **270** | **392** | **-31.3%** |
| Giá vốn hàng bán | 27.2 | | | 168 | 158 | 5.9% |
| **Lợi nhuận gộp** | 7.89 | | | 102 | 234 | -56.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.63 | | | 0.93 | 0.04 | 2418% |
| Chi phí TC | 3.16 | | | 12.1 | 19.1 | -36.6% |
| **Chi phí lãi vay** | 3.15 | | | 12.1 | 19.0 | -36.7% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 1.05 | | | 6.30 | 17.3 | -63.6% |
| Chi phí QLDN | **5.34** | | | **20.1** | **18.9** | **6.1%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -1.03 | | | 64.5 | 179 | -63.9% |
| Lợi nhuận khác | **-0.24** | | | **0.00** | **0.12** | **-98.0%** |
| **LN trước thuế** | -1.27 | | | 64.5 | 179 | -63.9% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **-2.87** | | | **49.7** | **143** | **-65.3%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **-2.87** | | | **49.7** | **143** | **-65.3%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 0 | 0 | -41.0 | 5.07 | 28.7 | -5.37 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0 | 0 | 0.04 | 0.00 | 0.22 | -15.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0 | 0 | 43.2 | 3.42 | 24.0 | -15.3 |
| Tiền đầu kỳ | 0 | 0 | 5.15 | 7.31 | 15.8 | 68.8 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **0** | **0** | **2.16** | **8.49** | **53.0** | **-36.2** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 0 | 0 | 7.31 | 15.8 | 68.8 | 32.6 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,342** | **1,326** | **1.2%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,000 | 989 | 1.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 32.6 | 5.15 | 533% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 16.0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 34.3 | 66.5 | -48.4% |
| Hàng tồn kho | 916 | 915 | 0.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.19 | 2.49 | -52.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **342** | **337** | **1.4%** |
| Phải thu dài hạn | 4.18 | 0 | |
| Tài sản cố định | 12.6 | 13.4 | -6.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 318 | 315 | 1.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 6.75 | 6.75 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.33** | **1.87** | **-82.3%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 953 | 983 | -3.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **283** | **326** | **-13.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 214 | 171 | 24.6% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 20.0 | 30.5 | -34.5% |
| **Nợ dài hạn** | 670 | 657 | 2.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 378 | 365 | 3.6% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **389** | **343** | **13.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **389** | **343** | **13.7%** |
| Vốn điều lệ | 274 | 171 | 60.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*